

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HẠ HÒA  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 04-9-2020  
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẠ HÒA, TỈNH PHÚ THỌ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Đình Chi

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Sáng

2. Ông Nguyễn Tiến Thát

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thoan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ.

**-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Phương Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 152/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2020/QĐXX-ST ngày 19 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1974; địa chỉ: Khu 6, xã T, huyện H, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1970, địa chỉ: Khu 6, xã T, huyện H, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 24 tháng 4 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị có tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn với anh T ngày 17/12/1993 tại UBND xã P (nay là xã T), huyện H. Quá trình chung sống ban đầu hòa thuận. Đến năm 2010, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh T uống

rượu say đánh chửi chị rất nhiều lần. Năm 2015, chị có làm đơn gửi ra xã nhờ can thiệp nên anh T không đánh chị nữa nhưng mỗi lần uống rượu say anh vẫn chửi chị, chửi con và đập phá hết đồ dùng trong gia đình.

Nay thấy tình cảm không còn nữa, không thể chung sống với nhau được nữa nên chị xin ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 03 con chung. Con chung là Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 19/5/1995 và Nguyễn Thu T1, sinh ngày 20/02/1997 đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn chị xin nuôi con chung là Nguyễn Anh V, sinh ngày 16/3/2008. Chị yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

Về tài sản chung: Có các tài sản chung và chị đề nghị chia như sau:

Để anh T quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản: 01 thửa đất số 33, tờ bản đồ số 31, diện tích 1854,1m<sup>2</sup> (trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ở và 1554,1m<sup>2</sup> đất vườn), tại khu 6, xã T (Khu 4, xã P cũ), huyện H, tỉnh Phú Thọ, đã được Ủy ban nhân dân huyện Hạ Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/8/2010, đứng tên Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị M. Trên đất có 01 ngôi nhà xây cấp 4 đổ bê tông cốt thép, diện tích xây dựng là 130m<sup>2</sup>; nhà bếp diện tích 40m<sup>2</sup>; 01 khu nhà vệ sinh; mái lợp tôn lợp sân; mái lợp proximi măng lợp xung quanh nhà.

Thửa số 162, tờ bản đồ số 23, diện tích 1415,5 m<sup>2</sup> đất rừng; thửa đất số 137, tờ bản đồ số 23, diện tích 199,4m<sup>2</sup> đất lúa; thửa số 136, tờ bản đồ số 23, diện tích 306,5m<sup>2</sup> đất lúa; thửa số 167, tờ bản đồ số 23, diện tích 107,2m<sup>2</sup> đất trồng lúa; thửa số 202, tờ bản đồ số 23, diện tích 701,1m<sup>2</sup> đất nuôi thủy sản; thửa số 163, tờ bản đồ số 23, diện tích 1596,9m<sup>2</sup> đất rừng; thửa số 207, tờ bản đồ số 23, diện tích 100,5 m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản;

Chị M xin được quyền sử dụng và sở hữu tài sản: thửa số 118, tờ bản đồ số 23; diện tích 16192,8 m<sup>2</sup> đất rừng và cây trồng gắn liền với đất; thửa số 120, tờ bản đồ số 23, diện tích 507,4m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm; thửa số 130, tờ bản đồ số 23, diện tích 449,7m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm; thửa số 128, tờ bản đồ số 23, diện tích 435,1m<sup>2</sup> trồng cây hàng năm; thửa số 152, tờ bản đồ số 31, diện tích 491,8m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm; thửa số 121, tờ bản đồ số 23, diện tích 314,5m<sup>2</sup> đất trồng lúa; thửa số 115, tờ bản đồ số 23, diện tích 1013,6m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm;

(Các thửa đất có trích lục bản đồ kèm theo).

Về công nợ, công sức: Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T trình bày:

Về thời gian kết hôn và chung sống như chị M trình bày như trên là đúng. Vì mâu thuẫn hai vợ chồng nên vợ anh làm đơn xin ly hôn, không sống chung với anh nữa. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong chăm sóc, giáo dục con

cái, không đồng nhất quan điểm và ý tưởng chung trong cuộc sống. Anh thừa nhận có lỗi một phần và vợ chồng có xảy ra va chạm, xô sát, có đánh chửi nhau; phần còn lại là do vợ anh không muốn sống với anh nữa. Tự bản thân anh xét thấy anh mãi công việc làm ăn, đã không quan tâm, động viên vợ anh mà còn chỉ đạo vợ con của anh một cách cứng rắn. Anh sẽ nghiêm khắc tự sửa chữa lỗi của anh, hạn chế uống rượu và động viên vợ anh hòa thuận với anh. Đến nay đã hơn 03 tháng kể từ ngày gửi đơn đến Tòa án nhưng anh chưa động viên được vợ anh hòa thuận với anh. Nếu chị M vẫn kiên quyết xin ly hôn thì anh không có ý kiến gì.

Về con chung: Nhất trí có 03 con chung như chị M đã trình bày. Có 02 con chung đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Nguyễn Anh V, sinh ngày 16/3/2008, nếu ở cùng anh thì anh không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con, nếu ở cùng chị M thì anh không chấp nhận cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh xác nhận có tài sản chung như chị M trình bày, nếu ở cùng nhau thì là tài sản chung, nếu ly hôn thì phần tài sản của ai người đó được hưởng, anh không sử dụng toàn bộ. Phần của mẹ chị M cho thì chị M được hưởng, phần của bố mẹ đẻ của anh cho thì anh được hưởng.

Về công nợ, công sức: Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của UBND xã T: Chị M và anh T kết hôn ngày 17/12/1993, tại Ủy ban nhân dân xã P cũ nay là xã T, huyện H, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến trong cuộc sống, ứng xử và nuôi dạy con cái. Nay chị M xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định của pháp luật. Khi giải quyết ly hôn, đề nghị Tòa án giao nuôi con theo nguyện vọng của con chung chưa thành niên. Anh T là lao động tự do kết hợp kinh doanh gỗ, mức thu nhập trung bình từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng mỗi tháng.

#### **Ý kiến của Viện kiểm sát:**

Về tố tụng: Vụ án thụ lý đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, những người tiến hành tố tụng tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Những người tham gia tố tụng dân sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị M được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Có 03 con chung. Con chung là Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 19/5/1995 và Nguyễn Thu T, sinh ngày 20/02/1997 đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không giải quyết.

Giao cho chị M trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Anh V, sinh ngày

16/3/2008. Anh T phải cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Anh V mỗi tháng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), phương thức cấp dưỡng hàng tháng, kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu Nguyễn Anh V trưởng thành, lao động tự túc được.

Về tài sản chung:

**Giao cho anh T quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản:**

01 thửa đất số 33, tờ bản đồ số 31, diện tích 1854,1m<sup>2</sup> (trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ở và 1554,1m<sup>2</sup> đất vườn), tại khu 6, xã Tứ Hiệp (Khu 4, xã Phú Khánh cũ), huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ, đã được Ủy ban nhân dân huyện Hạ Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/8/2010, đứng tên Nguyễn Văn Thủ và Nguyễn Thị M. Trị giá là 186.000.000 đồng.

01 ngôi nhà xây cấp 4 đổ bê tông cốt thép, diện tích xây dựng là 130m<sup>2</sup>; nhà bếp diện tích 40m<sup>2</sup>; 01 khu nhà vệ sinh; mái lợp tôn lợp sân; mái lợp proxy măng lợp xung quanh nhà. Tổng trị giá tài sản gắn liền với đất ở, đất vườn là: 314.000.000 đồng.

Thửa số 162, tờ bản đồ số 23, diện tích 1415,5 m<sup>2</sup> đất rừng; trị giá là 14.000.000 đồng;

Thửa đất số 137, tờ bản đồ số 23, diện tích 199,4m<sup>2</sup> đất lúa; trị giá là 7.000.000 đồng;

Thửa số 136, tờ bản đồ số 23, diện tích 306,5m<sup>2</sup> đất lúa; trị giá là 12.000.000 đồng;

Thửa số 167, tờ bản đồ số 23, diện tích 107,2m<sup>2</sup> đất trồng lúa; trị giá là 4.000.000 đồng;

Thửa số 202, tờ bản đồ số 23, diện tích 701,1m<sup>2</sup> đất nuôi thủy sản; trị giá là 24.000.000 đồng;

Thửa số 163, tờ bản đồ số 23, diện tích 1596,9m<sup>2</sup> đất rừng; trị giá là 16.000.000 đồng;

Thửa số 207, tờ bản đồ số 23, diện tích 100,5 m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản; trị giá là 4.000.000 đồng;

Tổng giá trị tài sản anh T được chia là 581.000.000 đồng (Năm trăm tám mươi một triệu đồng).

**Giao cho chị M được quyền sử dụng và sở hữu tài sản:**

Thửa số 118, tờ bản đồ số 23; diện tích 16192,8 m<sup>2</sup> đất rừng và cây trồng gắn liền với đất; trị giá là 265.000.000 đồng;

Thửa số 120, tờ bản đồ số 23, diện tích 507,4m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm; trị giá là 16.000.000 đồng;

Thửa số 130, tờ bản đồ số 23, diện tích 449,7m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm; trị giá là 14.000.000 đồng;

Thửa số 128, tờ bản đồ số 23, diện tích 435,1m<sup>2</sup> trồng cây hàng năm; trị giá là 15.000.000 đồng;

Thửa số 152, tờ bản đồ số 31, diện tích 491,8m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm; trị giá là 17.000.000 đồng;

Thửa số 121, tờ bản đồ số 23, diện tích 314,5m<sup>2</sup> đất trồng lúa; trị giá là 10.000.000 đồng;

Thửa số 115, tờ bản đồ số 23, diện tích 1013,6m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm; trị giá là 32.000.000 đồng;

Tổng giá trị tài sản chị M được chia là: 369.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi chín triệu đồng).

(Các thửa đất có trích lục bản đồ kèm theo).

Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Nguyễn Thị M chịu án phí chia tài sản là: 18.450.000 đồng. Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí chia tài sản là: 27.240.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]Về quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh T được xác lập và có đăng kết hôn theo đúng quy định của pháp luật là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống ban đầu hòa thuận nhưng sau đó có mâu thuẫn phát sinh do bất đồng ý kiến trong cuộc sống.

Chị M không còn tình cảm với anh T và cương quyết xin ly hôn, hai bên không quan tâm, thông cảm được với nhau trong cuộc sống, không cùng nhau chia sẻ những suy nghĩ riêng về việc nuôi dạy và ứng xử với con chung.

Xét thấy tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài mục đích của hôn nhân không đạt được, nếu kéo dài thì không có lợi cho cả hai bên, chị M cương quyết xin ly hôn với anh T vì tình cảm không còn, anh T không có biện pháp gì để thuyết phục chị M tiếp tục chung sống hòa thuận với anh. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu và xử cho chị M được ly hôn với anh T.

[2]Về con chung: Có 03 con chung.

Con chung là Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 19/5/1995 và Nguyễn Thu T, sinh ngày 20/02/1997 đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa

án không giải quyết. Khi ly hôn chị xin nuôi con chung là Nguyễn Anh V, sinh ngày 16/3/2008, theo nguyện vọng của cháu V muốn ở với mẹ nên được chấp nhận. Chị yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), phương thức cấp dưỡng hàng tháng là phù hợp với điều kiện kinh tế và khả năng lao động của anh T nên được chấp nhận.

[3] Về tài sản chung: Ý kiến của chị M đề nghị chia tài sản như sau:

Để anh T được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản: 01 thửa đất số 33, tờ bản đồ số 31, diện tích 1854,1m<sup>2</sup> (trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ở và 1554,1m<sup>2</sup> đất vườn), tại khu 6, xã T (Khu 4, xã P cũ), huyện H, tỉnh Phú Thọ, đã được Ủy ban nhân dân huyện Hạ Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/8/2010, đứng tên Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị M. Trên đất có 01 ngôi nhà xây cấp 4 đổ bê tông cốt thép, diện tích xây dựng là 130m<sup>2</sup>; nhà bếp diện tích 40m<sup>2</sup>; 01 khu nhà vệ sinh; mái lợp tôn lợp sân; mái lợp proximi măng lợp xung quanh nhà.

Thửa số 162, tờ bản đồ số 23, diện tích 1415,5 m<sup>2</sup> đất rừng; thửa đất số 137, tờ bản đồ số 23, diện tích 199,4m<sup>2</sup> đất lúa; thửa số 136, tờ bản đồ số 23, diện tích 306,5m<sup>2</sup> đất lúa; thửa số 167, tờ bản đồ số 23, diện tích 107,2m<sup>2</sup> đất trồng lúa; thửa số 202, tờ bản đồ số 23, diện tích 701,1m<sup>2</sup> đất nuôi thủy sản; thửa số 163, tờ bản đồ số 23, diện tích 1596,9m<sup>2</sup> đất rừng; thửa số 207, tờ bản đồ số 23, diện tích 100,5 m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản;

Chị M xin được quyền sử dụng và sở hữu tài sản: thửa số 118, tờ bản đồ số 23; diện tích 16192,8 m<sup>2</sup> đất rừng và cây trồng gắn liền với đất; thửa số 120, tờ bản đồ số 23, diện tích 507,4m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm; thửa số 130, tờ bản đồ số 23, diện tích 449,7m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm; thửa số 128, tờ bản đồ số 23, diện tích 435,1m<sup>2</sup> trồng cây hàng năm; thửa số 152, tờ bản đồ số 31, diện tích 491,8m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm; thửa số 121, tờ bản đồ số 23, diện tích 314,5m<sup>2</sup> đất trồng lúa; thửa số 115, tờ bản đồ số 23, diện tích 1013,6m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm;

(Các thửa đất có trích lục bản đồ kèm theo).

Do thửa đất ở, đất vườn và một số các thửa đất khác có nguồn gốc của bố mẹ anh T cho nên chị M đề nghị giao cho anh T được quyền sử dụng thửa đất ở, đất vườn, tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất ở, đất vườn và các thửa đất khác nêu trên, còn lại chị xin sử dụng. Xét thấy yêu cầu của chị M là phù hợp với việc chia tài sản theo quy định của pháp luật, có tính đến hoàn cảnh gia đình của vợ, chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi là lao động có thu nhập; đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của anh T nên được chấp nhận.

Anh T không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị M do chị M không yêu cầu.

[4] Về công nợ, công sức: Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra các bên không yêu cầu giải quyết tài sản và công nợ nào khác, nếu có tranh chấp thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ án khác.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết của Ủy ban thường vụ quốc hội số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016. Chị M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Chị M và anh T phải chịu án phí chia tài sản đối với giá trị tài sản được chia.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83, 110, 116, 117, 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết của Ủy ban thường vụ quốc hội số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị M được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Có 03 con chung. Con chung là Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 19/5/1995 và Nguyễn Thu T, sinh ngày 20/02/1997 đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không giải quyết.

Giao cho chị M trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Anh V, sinh ngày 16/3/2008. Anh T phải cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Anh V mỗi tháng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), phương thức cấp dưỡng hàng tháng, kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu Nguyễn Anh V trưởng thành, lao động tự túc được.

Về tài sản chung:

#### **Giao cho anh T quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản:**

01 thửa đất số 33, tờ bản đồ số 31, diện tích 1854,1m<sup>2</sup> (trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ở và 1554,1m<sup>2</sup> đất vườn), tại khu 6, xã T (Khu 4, xã P cũ), huyện H, tỉnh Phú Thọ, đã được Ủy ban nhân dân huyện Hạ Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/8/2010, đứng tên Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị M. Trị giá là 186.000.000 đồng.

01 ngôi nhà xây cấp 4 đổ bê tông cốt thép, diện tích xây dựng là 130m<sup>2</sup>; nhà bếp diện tích 40m<sup>2</sup>; 01 khu nhà vệ sinh; mái lợp tôn lợp sân; mái lợp proxy măng lợp xung quanh nhà. Tổng trị giá tài sản gắn liền với đất ở, đất vườn là: 314.000.000 đồng.

Thửa số 162, tờ bản đồ số 23, diện tích 1415,5 m<sup>2</sup> đất rừng; trị giá là 14.000.000 đồng;

Thửa đất số 137, tờ bản đồ số 23, diện tích 199,4m<sup>2</sup> đất lúa; trị giá là 7.000.000 đồng;

Thửa số 136, tờ bản đồ số 23, diện tích 306,5m<sup>2</sup> đất lúa; trị giá là 12.000.000 đồng;

Thửa số 167, tờ bản đồ số 23, diện tích 107,2m<sup>2</sup> đất trồng lúa; trị giá là 4.000.000 đồng;

Thửa số 202, tờ bản đồ số 23, diện tích 701,1m<sup>2</sup> đất nuôi thủy sản; trị giá là 24.000.000 đồng;

Thửa số 163, tờ bản đồ số 23, diện tích 1596,9m<sup>2</sup> đất rừng; trị giá là 16.000.000 đồng;

Thửa số 207, tờ bản đồ số 23, diện tích 100,5 m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản; trị giá là 4.000.000 đồng;

Tổng giá trị tài sản anh Thủ được chia là 581.000.000 đồng (Năm trăm tám mươi một triệu đồng).

**Giao cho chị M được quyền sử dụng và sở hữu tài sản:**

Thửa số 118, tờ bản đồ số 23; diện tích 16192,8 m<sup>2</sup> đất rừng và cây trồng gắn liền với đất; trị giá là 265.000.000 đồng;

Thửa số 120, tờ bản đồ số 23, diện tích 507,4m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm; trị giá là 16.000.000 đồng;

Thửa số 130, tờ bản đồ số 23, diện tích 449,7m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm; trị giá là 14.000.000 đồng;

Thửa số 128, tờ bản đồ số 23, diện tích 435,1m<sup>2</sup> trồng cây hàng năm; trị giá là 15.000.000 đồng;

Thửa số 152, tờ bản đồ số 31, diện tích 491,8m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm; trị giá là 17.000.000 đồng;

Thửa số 121, tờ bản đồ số 23, diện tích 314,5m<sup>2</sup> đất trồng lúa; trị giá là 10.000.000 đồng;

Thửa số 115, tờ bản đồ số 23, diện tích 1013,6m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm; trị giá là 32.000.000 đồng;

Tổng giá trị tài sản chị M được chia là: 369.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi chín triệu đồng).

(Các thửa đất đều có trích lục bản đồ kèm theo).

Về công nợ, công sức: Không có. Không đề nghị tòa án giải quyết.

Về án phí:



Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Xác nhận chị M đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0002292 ngày 19/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hạ Hòa.

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị M chịu án phí chia tài sản là: 18.450.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí chia tài sản là: 27.240.000 đồng.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết để đề nghị toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Hạ Hòa;
- Các đương sự;
- Thi hành án dân sự huyện Hạ Hòa;
- UBND xã T;
- Lưu HS, VP, KT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Đã ký*

**Trần Đình Chi**